VIETNAM 1:50,000

EDITION 2-TPC
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 2-TPC

Q. PHÚ LỘC

SHEET 6541 I
SERIES L7014

GULF OF TONKIN
(VỊNH BẮC PHẦN)

ĐẦM CẦU HAI

Depth curves; Soundings in meters
Vòng độ sâu; Độ sâu tính ra mét
Sunken rocks
Mỏm đá ngầm
Foreshore flat; Lighthouse
Đầy biển nông; Hải đăng
Rocks awash; Reef
Mỏm đá sát mặt nước; Giải đá
Limit of danger; Submerged reef
Giới-hạn nguy hiểm; Giải đá ngầm
Wreck: Sunken; Exposed
Xác tàu; Chìm; Nổi
Sea wall or revetment
Đê chắn nước biển hay bờ đá
Wharf or pier
Cầu tàu hay đê biển

HYDROGRAPHIC DATUM
APPROXIMATE LEVEL OF LOWEST LOW WATER
MẶT NƯỚC CHUẨN
... LÀ MỰC PHỎNG CHỪNG CỦA MẶT NƯỚC RÒNG SÁT

Prepared under the direction of the Department of Defense and published by the U. S. Army Topographic Command, Washington, D. C.

LEGEND—CHÚ-TỪ
MAP INFORMATION AS OF 1970
TÀI-LIỆU ĐỒ BẢN: NĂM 1970

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width — Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ một mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — ĐƯỜNG-SÁ
All weather, hard surface, two or more lanes wide — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi
All weather, hard surface, one lane wide
Đường tráng nhựa, có một lối xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide
Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi
Fair or dry weather, loose surface — Đường đất
Cart track — Đường dùng khoái-khẩn
Footpath, trail — Đường mòn, đường bộ-hành
ROUTE MARKERS ĐÁNH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ
National; Interprovincial — QL 1 / LTL 8B
Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ
Provincial; Communal or other — TL 7A / 548
Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay đường khác

RAILROADS — ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station
Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm
Normal gauge, double track
Loại đường thường, hai đường
Narrow gauge, single track
Loại đường hẹp, một đường

Airfield: All weather; Seasonal
Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa

Bridge
Wood — Cầu gỗ
Steel — Cầu sắt
Concrete — Cầu xây
Footbridge — Cầu nhỏ
Ferry — Phà
Ford — Chỗ lội qua
Road on levee — Đường đắp
Levee; Wall — Bờ đắp; Tường

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide
Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

Built-up area — Thôn-thị
Village — Làng
Church; Christian shrine; School
Nhà thờ, Nhà nguyện, Trường-học
Temple; Pagoda; Minor pagoda
Đền, miếu; Chùa; Am
Post office; Telegraph; Telephone
Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại
Cemetery — Nghĩa-địa
Fort; Ruins — Đồn; Tàn-tích
Horizontal control point
Điểm trắc-địa
Spot elevation in meters: Checked; Unchecked
Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại — 729 / ×729
International boundary — Ranh giới Quốc-gia
Phân boundary — Ranh giới Phần
Tỉnh boundary — Ranh giới Tỉnh
Delegation boundary — Ranh giới quận
Area name
Tên vùng hay địa-điểm — HÀO LỒNG
Province office; Delegation office
Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận
Tank; Well; Spring
Bể chứa nước; Giếng; Nguồn
Masonry dam; Earthen dam
Đập xây; Đập đất
Lake or pond: Perennial; Intermittent
Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa

Salt evaporator
Ruộng muối
Limestone mountain
Núi đá Vôi
Sand — Cát
Large rapids
Ghềnh chảy mạnh
Large falls
Thác lớn
Small falls
Thác nhỏ
Falls
Dense forest or jungle
Rừng rậm hay rừng già
Clear forest
Rừng thưa
Plantation; Tea
Đồn-điền; Trà
Rice; Swamp
Ruộng lúa; Đồng lầy
Land subject to inundation
Đất có thể lụt
Nipa; Mangrove
Dừa nước; Cây bần
Coffee; Rubber
Cà-phê; Cao-su
Palm; Brushwood
Gốc; Bụi rậm
Pine. Bamboo
Thông; Tre

USERS ARE URGED TO REFER CORRECTIONS AND COMMENTS FOR INCREASING THE USEFULNESS OF THIS GRAPHIC TO COMMANDING GENERAL, U. S. ARMY TOPOGRAPHIC COMMAND, WASHINGTON, D. C. 20315
XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHÀ ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, ĐÀLẠT, VIỆTNAM

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY—CỔ-TỪ

Bầu	lake	Hói	stream
Côn	island	Kinh	canal
Cửa	river mouth	Miếu	pagoda, temple
Chợ	market	Mũi	cape, point
Đầm	pond, lake	Núi	mountain
Đập, Đê	dike	Sông	stream
Đình	temple	Làng	village
Đồng	mountain	Trường tiểu học	primary school
Hầm	tunnel	Thôn, Xóm	hamlet

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL—20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS—10 METERS

SPHEROID.....EVEREST
GRID....1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES); ZONE 49 (BLUE NUMBERED TICKS)
PROJECTION.....TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM.....MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM.....INDIAN DATUM 1960

CREDITS
PREPARED BY.....U. S. ARMY TOPOGRAPHIC COMMAND (TPC)
NAMES BY.....NGS, VIETNAM
CONTROL BY.....USAMSFE; VIETNAM
COASTAL HYDROGRAPHY FROM.....NAVOCEANO CHARTS
PRINTED BY.....U. S. ARMY TOPOGRAPHIC COMMAND 9-70

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 10 MÉT

KHỞI BẦU-ĐỤC Ô VUÔNG.....EVEREST
UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN); KHU HÌNH THOI 49 (NHỮNG MẪU ĐƯỜNG GHI SỐ XANH)
HỆ-THỐNG CHIẾU.....U.T.M.
CAO-ĐỘ CHUẨN.....MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN
TRẮC-CẤU CHUẨN.....HỆ-THỐNG TRẮC-CẤU ẤN-ĐỘ 1960

ZONE 48 / KHU HÌNH THOI 48
GN BV
GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°49' (15 MILS; MIL)
1970 G-M ANGLE / GÓC V-T ½° (10 MILS; MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG TRỪ GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH ADD G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ CỘNG THÊM GÓC V-T

ZONE 49 / KHU HÌNH THOI 49
GN BV
GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°53' (16 MILS; MIL)
1970 G-M ANGLE / GÓC V-T 1° (20 MILS; MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

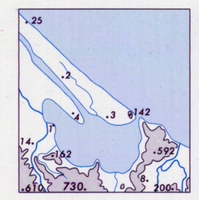

HIGH
LOW

BOUNDARIES
ĐỊA-GIỚI

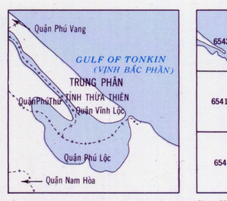

VIETNAMESE / ENGLISH / COMPARABLE U.S. UNIT
Tiểu, Khu or Tỉnh.....Province.....State
Quận.....District.....County
Xã or Làng.....Village.....Township
Ấp.....Hamlet.....Town
Administrative Boundaries Revised by: NGD—1970.

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

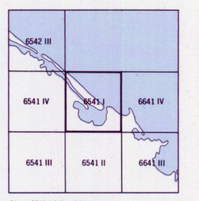

Sheet 6541 I falls within NE 48-16, 1501; 1:250,000

DISTRIBUTION LIMITED—DESTROY WHEN NO LONGER NEEDED

GRID ZONE DESIGNATION
MÉNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48Q
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

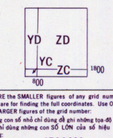

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number: Không cần số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông:
Example: Thí dụ: 1799000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: THÔN HAI — Thí dụ: THÔN HAI

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point: — ZD 05 8
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point: — 15 1

1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản-đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản-đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as: — SAMPLE REFERENCE: — Thí dụ: ZD058151

Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đầng trước ménh-danh khu kẻ ô: — 48QZD058151

Q. PHÚ LỘC, VIETNAM STOCK NO. L701465411

Prepared under the direction of the Department of Defense and published by the U. S. Army Topographic Command, Washington, D. C.